

Bản án số: 149/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29/8/2024
Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;

Bà Hà Thị Kim Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp Viện Kiểm sát không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 352/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp xin ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lý Thị Quanh N**, sinh năm: 1989. Địa chỉ: **Tổ H, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Võ Thanh H**, sinh năm: 1985. Địa chỉ: **Tổ H, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Lý Thị Quanh N** trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2008, chị và anh **Võ Thanh H** tự quen biết, sau đó tìm hiểu, yêu thương nhau, tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) **xã T,**

huyện C, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 251/2008, quyền số 01/2008, ngày 18/8/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị về sinh sống tại tổ H, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2022 giữa chị và anh H phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, nên chị đi làm và ly thân với anh H từ đó cho đến nay. Vì các lý do trên, chị nhận thấy không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng với anh H như thế này được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Võ Thanh H.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống với nhau, chị và anh H có hai người con chung tên Võ Thanh N1, sinh ngày 13/7/2008 và Võ Thanh T, sinh ngày 12/8/2014. Từ khi ly thân, hai con chung do anh H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Nên khi ly hôn, chị đồng ý giao hai con chung cho anh H được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản chung: Chị và anh H tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác nhận quá trình chung sống chị và anh H không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Võ Thanh H:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh H đều vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện chị Lý Thị Quanh N yêu cầu được ly hôn và nuôi con với anh Võ Thanh H. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn anh Võ Thanh H có nơi cư trú tại tổ H, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị **Lý Thị Quanh N** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh **Võ Thanh H** đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX có cơ sở xác định: Chị **N** và anh **H** tự quen biết, sau đó tìm hiểu, yêu thương nhau, tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được **UBND xã T, huyện C, tỉnh An Giang** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 251/2008, quyển số 01/2008, ngày 18/8/2008. Như vậy, hôn nhân giữa chị **N** và anh **H** là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của chị **N** về việc xin ly hôn với anh **H** thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa chị **N** và anh **H** có phát sinh mâu thuẫn, mà theo chị **N** cho rằng vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, nên chị đi làm và ly thân với anh **H** từ đó cho đến nay. Chị **N** cũng xác định trong thời gian chị và anh **H** sống ly thân với nhau, thì giữa chị và anh **H** không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị **N** bỏ qua mọi chuyện, cho anh **H** thêm cơ hội để đoàn tụ gia đình, cùng nuôi dạy các con, nhưng chị **N** vẫn kiên quyết ly hôn với anh **H**. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt họp lệ các văn bản tố tụng cho anh **H** nhiều lần, nhưng anh **H** vẫn vắng mặt tại Tòa, điều này chứng tỏ anh **H** cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị **N**.

Từ đó thấy được mối quan hệ hôn nhân giữa chị **N** và anh **H** đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị **N** yêu cầu được ly hôn với anh **H** là có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận cho chị **Lý Thị Quanh N** được ly hôn với anh **Võ Thanh H**.

[3.2] *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống với nhau, chị **N** và anh **H** có hai người con chung tên **Võ Thanh N1**, sinh ngày 13/7/2008 và **Võ Thanh T**, sinh ngày 12/8/2014. Từ khi ly thân, hai con chung do anh **H** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Nên khi ly hôn, chị **N** đồng ý giao hai con chung cho anh **H** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Chị **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

HĐXX xét thấy, từ khi chị **N** và anh **H** sống ly thân với nhau cho đến nay, thì anh **H** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung, hiện hai cháu vẫn phát triển bình thường. Đồng thời, cháu **N1** và cháu **T** cũng có bản tự khai thể hiện nguyện vọng được sống với cha, để mẹ đi làm. Vì vậy, để đảm bảo ổn định cuộc sống và nhằm giúp cháu **N1** và cháu **T** phát triển tốt về mọi mặt, nên tiếp tục giữ nguyên người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu đến tuổi trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Do các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không giải quyết.

[3.4] *Về quan hệ tài sản chung:* Chị **N** và anh **H** tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết, nên HĐXX không giải quyết.

Về nợ chung: Chị **N** xác nhận giữa chị và anh **H** không có nợ chung, nên chị **N** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không giải quyết.

[4] *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị **Lý Thị Quanh N** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lý Thị Quanh N** được ly hôn với anh **Võ Thanh H**.

2. Về quan hệ con chung: Giao hai cháu tên **Võ Thanh N1**, sinh ngày 13/7/2008 và **Võ Thanh T**, sinh ngày 12/8/2014 cho anh **Võ Thanh H** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thời gian anh **Võ Thanh H** nuôi con; chị **Lý Thị Quanh N** được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chị **Lý Thị Quanh N** và anh **Võ Thanh H** tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết, nên HĐXX không giải quyết.

Về nợ chung: Chị **Lý Thị Quanh N** xác nhận giữa chị và anh **Võ Thanh H** không có nợ chung, nên chị **N** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị **Lý Thị Quanh N** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị **N** đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001244 ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chị **Lý Thị Quanh N** không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- THADS huyện Hòn Đất;
- UBND xã Thạnh Mỹ Tây,
Châu Phú, An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Nguyễn Thanh Huy

6. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.